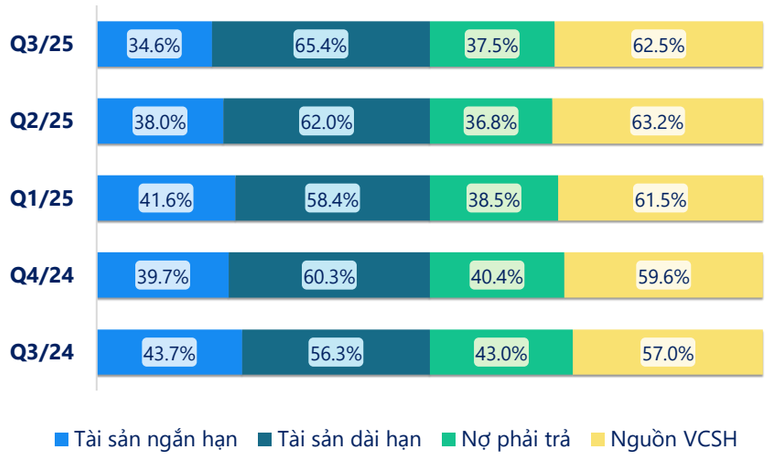
FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển Thành Đạt (HNX: DTD)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	22,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	24,168
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,825
SL cổ phiếu LH	66,686,055
KLGD BQ 20 phiên (CP)	803,010
% sở hữu nước ngoài	4.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,467
P/E	7.0
EPS	3,138

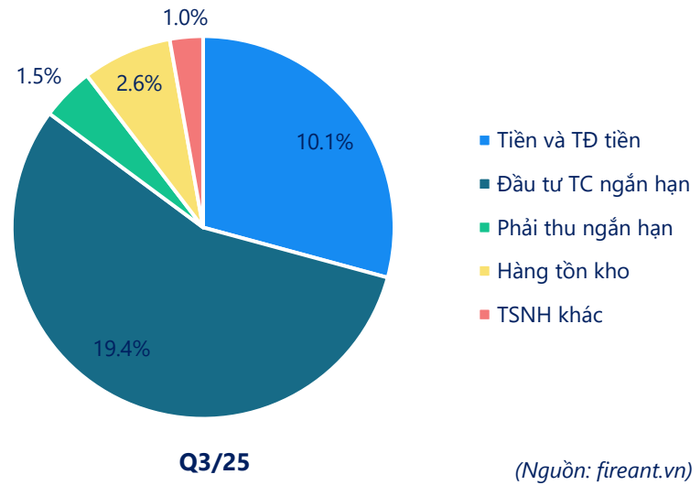
	YTD	1T	3T	6T
DTD	-5.2%	3.8%	30.2%	21.4%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



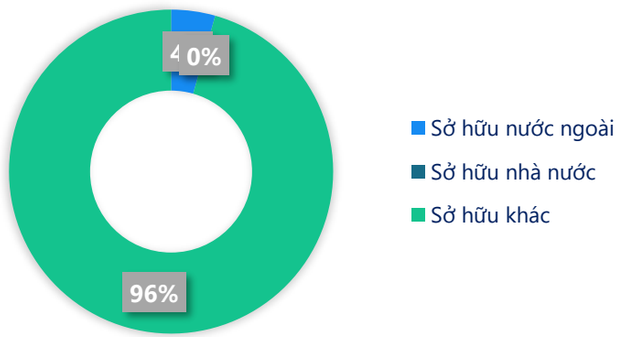
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



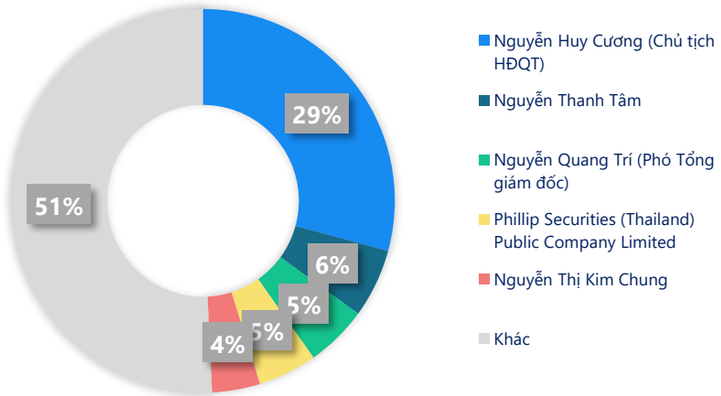
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



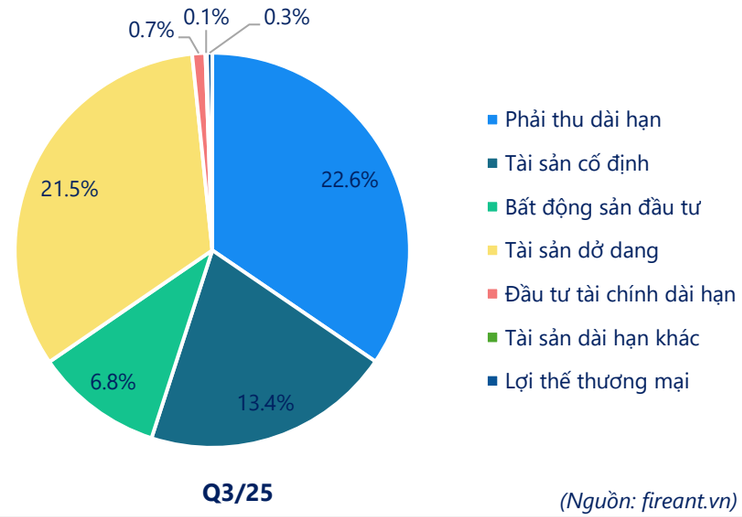
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

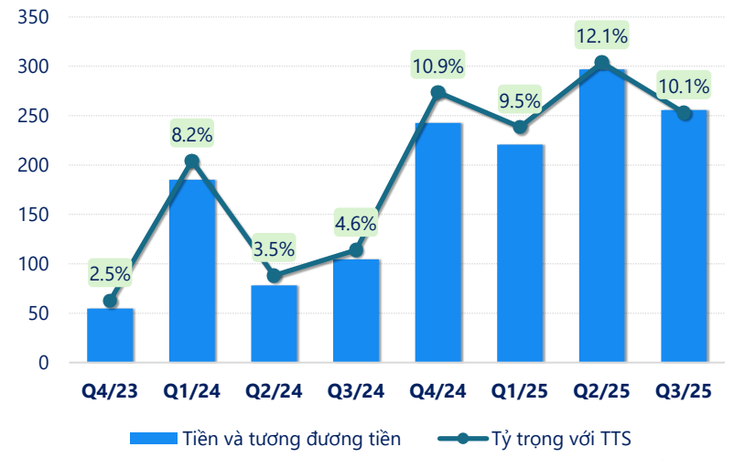


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

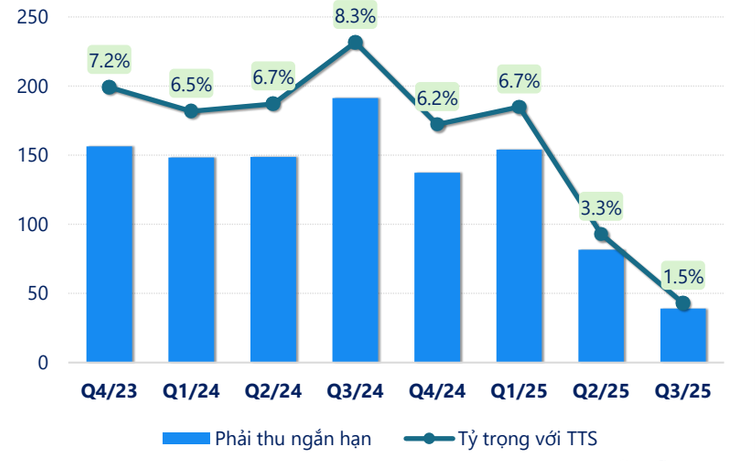
CTCP Đầu tư Phát triển Thành Đạt (HNX: DTD)

Tiền và tương đương tiền



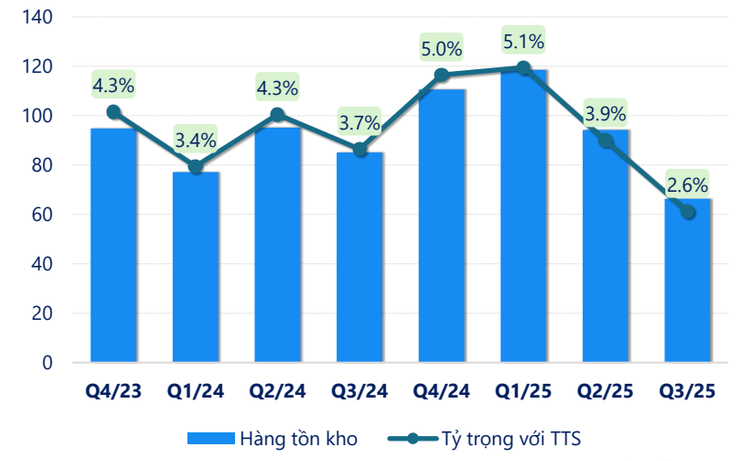
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



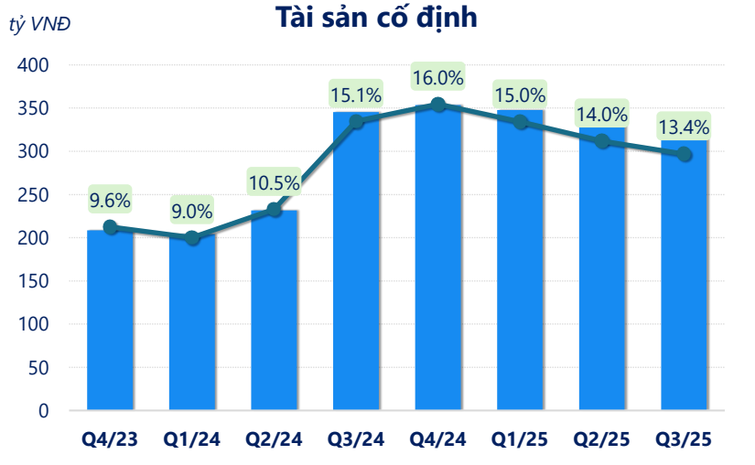
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



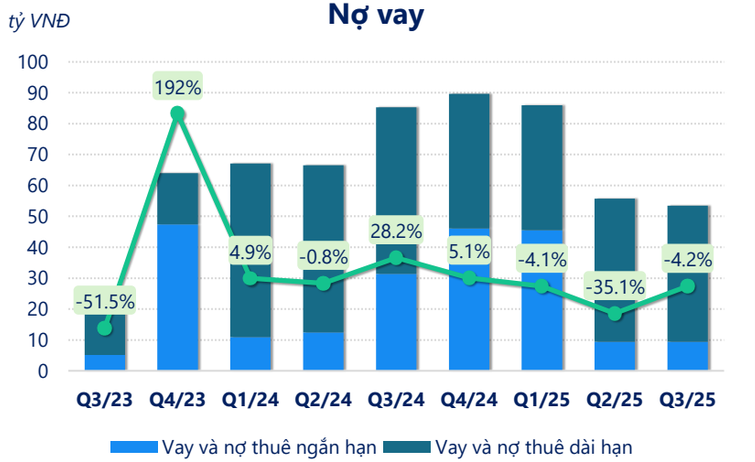
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



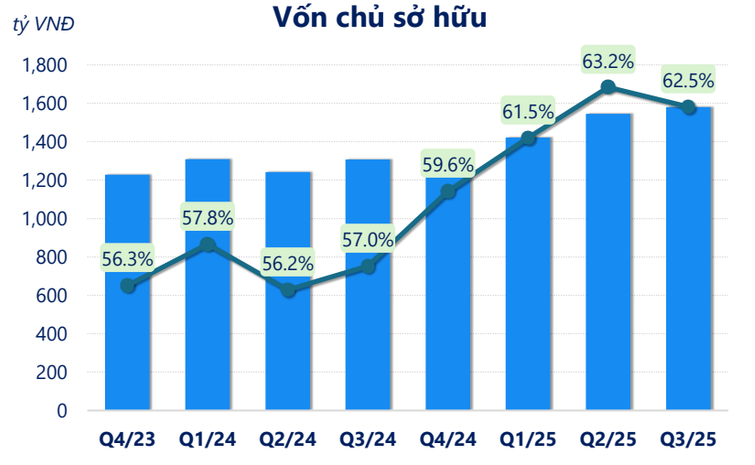
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

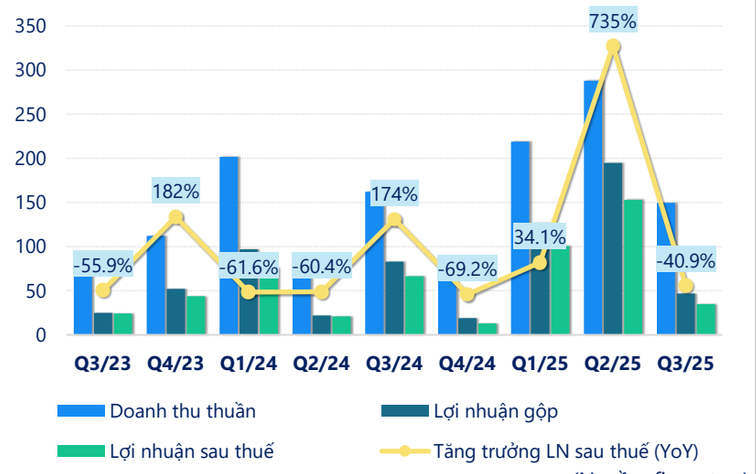


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

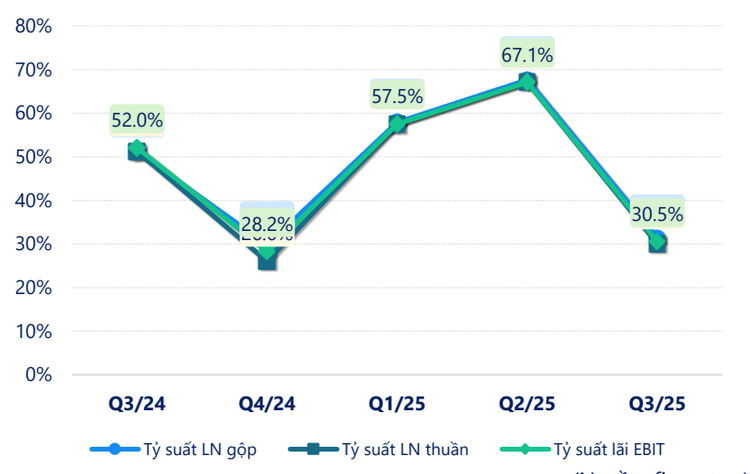
CTCP Đầu tư Phát triển Thành Đạt (HNX: DTD)

Kết quả kinh doanh



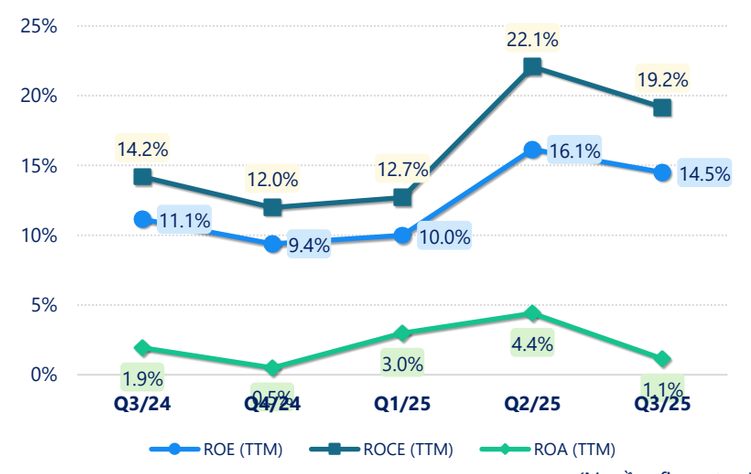
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



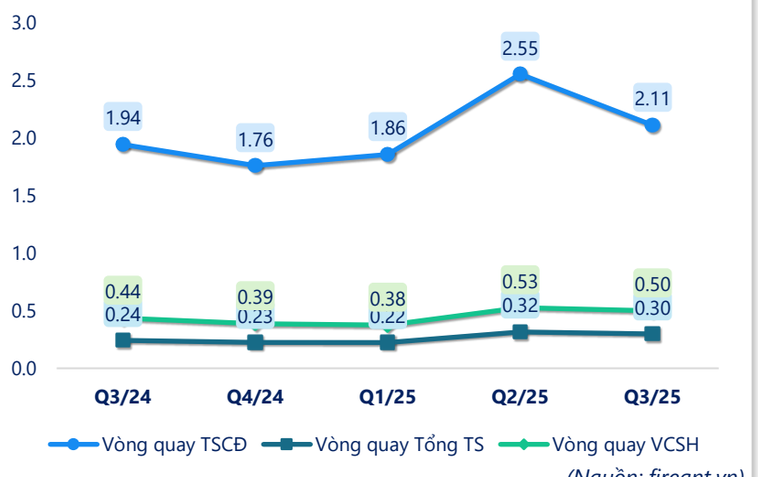
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



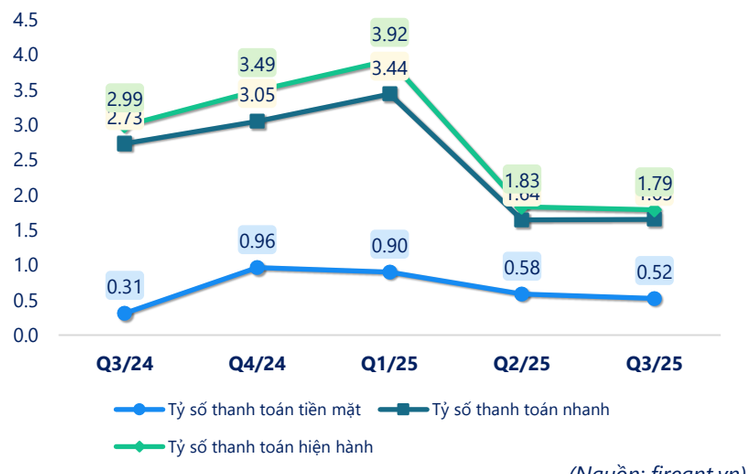
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



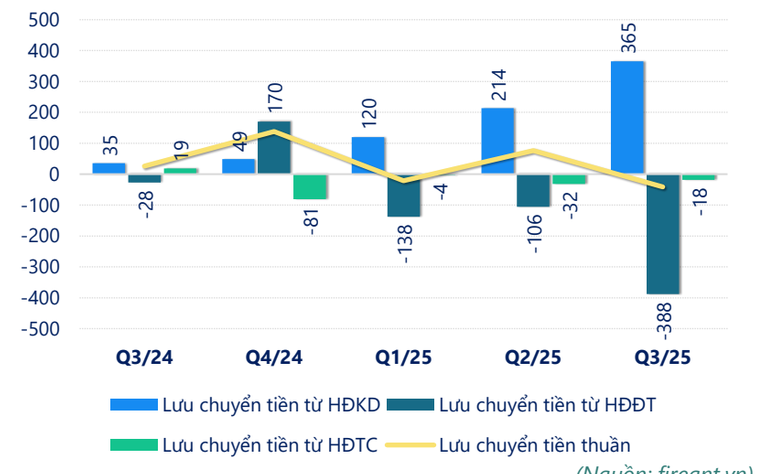
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển Thành Đạt (HNX: DTD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,526**	**2,214**	**14.1%**
Tài sản ngắn hạn	875	876	-0.1%
Tiền và tương đương tiền	256	243	5.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	489	365	34.0%
Phải thu ngắn hạn	39.0	135	-71.1%
Hàng tồn kho	66.3	110	-39.9%
Tài sản ngắn hạn khác	24.5	23.0	6.4%
Tài sản dài hạn	**1,651**	**1,338**	**23.4%**
Phải thu dài hạn	570	586	-2.7%
Tài sản cố định	338	353	-4.5%
Bất động sản đầu tư	173	2.00	8522%
Tài sản dở dang	544	368	47.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.7	17.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.07**	**1.12**	**85.1%**
Lợi thế thương mại	7.18	8.84	-18.7%
Nợ phải trả	946	893	5.9%
Nợ ngắn hạn	**489**	**254**	**93.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.40	46.0	-79.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.6	10.8	220%
Nợ dài hạn	457	639	-28.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	44.0	43.6	1.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,580**	**1,321**	**19.6%**
Vốn chủ sở hữu	**1,580**	**1,321**	**19.6%**
Vốn điều lệ	667	575	16.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	162	64.1	219	288	150
Giá vốn hàng bán	79.5	45.0	92.3	93.2	103
Lợi nhuận gộp	82.8	19.1	127	195	46.9
Doanh thu HĐTC	8.72	8.80	5.15	7.77	7.24
Chi phí TC	1.38	1.74	1.47	0.47	0.77
Chi phí lãi vay	1.38	1.74	0	0.29	0.77
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.28	0.79	1.17	2.92	2.20
Chi phí QLDN	5.64	8.70	3.54	5.96	6.29
LN thuần từ HĐKD	83.3	16.7	126	193	44.9
Lợi nhuận khác	-0.16	-0.32	0.27	-0.33	-0.03
LN trước thuế	83.1	16.3	126	193	44.9
Lợi nhuận sau thuế	66.3	12.9	101	153	34.9
LNST của CĐ cty mẹ	43.3	11.0	68.2	102	27.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.2	48.9	120	214	365
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.5	170	-138	-106	-388
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.7	-81.0	-3.68	-31.8	-18.3
Tiền đầu kỳ	78.0	104	243	221	297
Lưu chuyển tiền thuần	**26.4**	**138**	**-21.8**	**76.1**	**-41.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	104	243	221	297	256

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic